TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L TỈNH VĨNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2021/DS-ST
Ngày: 12- 01-2021
Về việc: "Hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông PHẠM VĂN T

2. Bà HUỲNH THỊ C

- *Thư ký phiên tòa:* Bà NGUYỄN THỊ TRÚC M - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L, tham gia phiên toà:* (không tham gia).

Trong các ngày 11 và ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:160/2019/TL- STDS, ngày 14 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp "hợp đồng dịch vụ". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:167/2020/QĐXX- STDS ngày 27 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 457/2020/QĐST-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: *Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1984; Cư trú tại ấp Mỹ T, xã Mỹ P, huyện Mang T, tỉnh Vĩnh L.*

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N;Cư trú tại nhà số 27/2A khu 10, thị trấn Trà O, huyện Trà O, tỉnh Vĩnh L; Tạm trú số 414/23ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Long H, tỉnh Vĩnh L (văn bản ngày 09/6/2020).(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị M - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh L.(vắng mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Trần Kim H, sinh năm 1958 (có mặt)

- Chị Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại nhà số 32/8A Đường Trần P (nay Trần Đại N), Khóm 3, Phường 4,thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/7/2020, nguyên đơn Lê Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Kim H và chị Phạm Thị Ngọc B liên đới trả chobà T số tiền là 75.000.000 đồng theo bản cam kết ngày 23/3/2015. Đồng thời phải chịu tiền lãi phát sinh quá hạn với mức lãi 0.75%/tháng, tính từ ngày 24/6/2015 cho đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử.

Bà N khai: Theo hợp đồng số: 42/2013/CTL.LM, ngày 27/11/2013 hai bên thỏa thuận dịch vụ pháp lý cho vụ kiện dân sự về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 29/10/2013, giữa bên chuyển nhượng là bà ThápThị B và bên nhận chuyển nhượng là ông Võ Thành T, đối với thửa đất 464, số tờ bản đồ 5, diện tích 183.2m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khu đất khóm 3, phường 4 thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L, được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho chị B đứng tên quyền sử dụng". Trước đây, chị B vay hơn 400.000.000 đồng của bà B nhưng làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất 464 và bà B chuyển nhượng thửa đất này cho ông T nên xảy ra tranh chấp. Tại thời điểm hòa giải ngày 20/3/2015, hai bên thỏa thuận được ngoài tố tụng là ông T cho chị B chuộc lại đất bằng giá tiền đã vay của bà B, tổng cộng vốn lãi là 600.000.000 đồng(Sáu trăm triệu đồng), hiện tại thửa đất 464 mẹ của chị B là bà H đứng tên quền sử dụng.

Theo hợp đồng dịch vụ, những công việc bà T phải thực hiện công việc trọn gói bao gồm: Cử đại diện ủy quyền và bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn làbà B. Thực hiện trong tố tụng và ngoài tố tụng đối với loại án phức tạp, dobà B không có tài liệu chứng cứ giao dịch với ông T. Thời gian thực hiện từ hòa giải cơ sở đến Tòa án và cơ quan nhà nước các cấp có thẩm quyền. Chi phí đi lại phải trả là 30.000.000 đồng và thù lao 10% gía trị tài sản theo thị trường tại thời điểm có bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật mà chị B được quyền sử dụng đối với tài sản tranh chấp. Phương thức thanh toán 02 lần, lần thứ nhất ngay sau khi ký hợp đồng là 15.000.000 đồng và lần thứ hai khi Tòa án thụ lý vụ án là 15.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng, từ thời điểm ký kết hợp đồng đến khi thực hiện xong nội dung yêu cầu của chị B. Ngoài ra, quyền và nghĩa vụ của các bên được thỏa thuận tại Điều 5 và Điều 6 của hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng, sau khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lýbà T đã nhận số tiền 15.000.000 đồng chi phí đi lại.bà T tư vấn ngoài tố tụng và các đương sự trong vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đã hòa giải thành với nhau. Chị B được đứng tên quyền sử dụng đất tranh chấp nhưng để cho mẹ ruột là bà H đứng tên quyền sử dụng nên vụ kiện không phải khởi kiện ra Tòa án thụ lý giải quyết. Nhưngbà B không thanh toán số tiền chi phí còn lại 15.000.000 đồng và 10% giá trị tài sản (thửa đất 464) theo thị trường tại thời điểm chị B được chuộc lại quyền sử dụng thửa đất với giá 600.000.000 đồng. Sau khi cho chuộc lại thửa đất 464, ông T làm thủ tục cho bà H đứng tên quyền

sử dụng. Vào ngày 23/3/2015, bà H làm cam kết trả thay tiền dịch vụ pháp lý cho chị B tổng cộng 75.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 23/6/2015. Hết thời hạn cam kết này, chị B và bà H đều không có trả tiền. Naybà T yêu cầu bà H và chị B liên đới trả 75.000.000 đồng theo bản cam kết ngày 23/3/2015, trong đó bao gồm các khoản: Chi phí dịch vụ còn lại 15.000.000 đồng và 10% của 600.000.000 đồng gía trị chuộc thửa đất 464 tại thời điểm thỏa thuận ngoài tố tụng bằng số tiền là 60.000.000 đồng. Đồng thời, bà H và chị B phải liên đới trả tiền lãi chậm thanh toán, mức lãi suất 0.75%/tháng, tính từ ngày 24/6/2015 cho đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử.

Bà Thắm cho rằng, đã nhận được thông báo số: 940, ngày 13/10/2020 của Tòa án yêu cầu bổ sung chứng cứ nhưngbà T chưa thu thập được. Từ nay đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm,bà T sẽ cung cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 464 đã thực hiện chuyền quyền sử dụng từbà B đến bà B đến ông T và cho bà H đứng tên quyền sử dụng từ giao dịch chuộc lại đất; Biên bản hòa giải ngày 20/3/2015 hai bên thỏa thuận ngoài tố tụng; Giá trị tài sản theo thị trường tại thời điểm có bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc hòa giải thành ngoài tố tụng màbà B được quyền sử dụng đối với thửa đất 464 tranh chấp với bà B, ông T. Nếu không cung cấp được thì chịu mọi hậu quả do không chứng minh được cho yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Trần Kim H và chị Phạm Thị Ngọc B vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 21/10/2020, ngày 11/11/2020 để tham gia phiên họp vào ngày 06/11/2020, ngày 27/11/2020; Thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 30/11/2020 nhưng vắng mặt, không lý do và không có lời khai phản hồi vụ kiện nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiệnbà B và bà H và xuất trình tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa. Bà N khai, ngày 27/11/2013 chị B ký hợp đồng dịch vụ pháp lý vớibà T để thỏa thuận giải quyết cho bà H và chị B chuộc lại thửa đất đã chuyển nhượng cho ông T theo hợp đồng ngày 29/10/2013. Chi phí dịch vụ pháp lí là 30.000.000 đồng và thù lao 10% trên giá trị thửa đất theo thị trường. Ông T cho chuộc lại đất và do bà H trả tiền nên đã làm thủ tục chuyển quyền thửa đất cho bà H đứng tên quyền sử dụng. Nhưng bà H, chị B không trả số tiền dịch vụ còn lại 15.000.000 đồng và 10%/giá đất 600.000.000 đồng bằng 60.000.000 đồng, tổng cộng là 75.000.000 đồng theo biên bản cam kết ngày 23/3/2015. Bà H hứa vào tháng 12/2015 trả phân nữa là 35.000.000 đồng nhưng không thực hiện, sau đó chuyển hình thức xin trả dần theo quí 03 tháng trả 10.000.000 đồng cũng không thực hiện. Trước đây,bà T cũng có khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L nhưng do mang thai nên rút đơn khởi kiện. Đến nay khởi kiện lại,bà T yêu cầu bà H và chị B liên đới trả 75.000.000 đồng và tính lãi chậm thanh toán 75.000.000 đồng x 0.75% tháng x 66 tháng 18 ngày (từ ngày 24/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm) bằng 112.462.500 đồng. Nhưng qua trao đổi vớibà T và luật sư Mi, chỉ yêu cầu bà H và chị B liên đới trả tiền

phí dịch vụ và thù lao còn lại tổng cộng 55.000.000 đồng và tính lãi suất từ ngày 24/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm và chịu tiền lãi phát đến khi thi hành án xong. Trong hợp đồng dịch vụ không có thỏa thuận về lãi suất nhưng đấy là giao dịch dân sự về dịch vụ, theo qui định pháp luật thì yêu cầu tính lãi.

Bà N xác định, sau khi ký hợp đồng dịch vụ thì bà H chỉ đưa trước 15.000.000 đồng, cho đến nay không có trả thêm tiền gì.bà T hoàn toàn không có nhận hai lần, mỗi lần 10.000.000 đồng như bà H khai. Nhưng do bà H có hoàn cảnh khó khăn, nay chấp nhận bà H đã trả được tiền chi phí dịch vụ tổng cộng 35.000.000 đồng, còn lại 55.000.000 đồng yêu cầu bà H và chị B liên đới trả nợ và tính lãi 0.75% tháng và phải chịu tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi thi hành án xong. Về giá thị trường thửa đất 464 là trên cơ sở tài liệu chứng cứ hợp đồng đặt cọc ngày 03/01/2013 cùng loại, vị trí là 11.000.000 đồng/m^2 và tài liệu chứng cứ biên bản hòa giải ngày 20/3/2015, chị B thống nhất giá trị thửa đất 464 là 600.000.000 đồng.

Toàn bộ nội dung luận cứ bảo vệ của luật sư Mi ngày11/01/2021, bà N không đồng ý ngừng, hoãn phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa và căn cứ những tài liệu, chứng cứ hiện tại có trong hồ sơ đã được nguyên đơn cung cấp để giải quyết.

Hợp đồng dịch vụ pháp lí ngày 27/11/2013 được ký kết giữa chị B vớibà T là đại diện Công ty luật Lý Minh. Chị B thừa nhận ký kết hợp đồng tại biên bản hòa giải khóm ngày 20/3/2015. Bà H cam kết trả phí đại diện ủy quyền ngày 23/3/2015. Sở tư pháp thu hồi giấy phép hoạt động của Công ty luật vào ngày 12/01/2017,bà T khởi kiện đòi tiền phí dịch vụ là với tư cách cá nhân.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H khai: Thửa đất 464 là thuộc quyền sử dụng của bà H tặng cho chị B đứng tên quyền sử dụng. Chị B đem cầm vay tiền của bà B 50.000.000 đồng nhưng 03 tháng không đóng lãi nên bà B sang đất cho ông T. Sau này, bà H phát hiện nên mới nhờ luật sư Thắm giải quyết chuộc lại đất. Bà H có biết chị B và bà T ký hợp đồng dịch vụ với nhau, mục đích để ông T cho chuộc lại thửa đất 464 với giá 600.000.000 đồng.Tiền chi phí dịch vụ pháp lí là 30.000.000 đồng và thù lao 10% trên giá trị thửa đất theo thị trường.

Bà H xác nhận phíabà T đã giải quyết xong vụ kiện trong hợp đồng dịch vụ pháp lí, ông T đã cho chuộc lại đất và ra phòng công chứng làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho bà H và bà H đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tờ cam kết trả phí đại diện ủy quyền ngày 23/3/2015 là do bà H ký tên, có hứa vào tháng 12/2015 trả phân nữa là 35.000.000 đồng nhưng không có trả tiền. Sau đó xin trả dần theo quí 03 tháng trả 10.000.000 đồng. Bà H đã trả chobà T và bà Mi tổng cộng 03 lần trong đó 01 lần có giấy tờ và 02 lần không có giấy tờ, cụ thể: Lần nhất trả 15.000.000 đồng có giấy tờ, lần hai không nhớ ngày tháng năm có trả 10.000.000 đồng và lần ba ngày 16/4/2016 trả 10.000.000 đồng, không có giấy tờ gì để nộp chứng minh. Tổng cộng đã

trả phí dịch vụ là 35.000.000 đồng, hiện tại chỉ còn nợ 55.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chuộc lại đất và chi phí dịch vụ do bà H chi trả, chị B đồng ý cho bà H chuộc lại đất đứng tên quyền sử dụng vì không có tiền phụ cùng bà H chuộc lại đất. Hiện tại thửa đất 464 bà H đã bán cho người khác nhưng vẫn sinh sống tạm nhờ chủ mới tại thửa đất này. Sau khi cam kết,bà T có đến đòi tiền 02 lần nhưng do quá khổ, không có khả năng trả tiền nênbà T không có đến đòi tiền nữa cho đến nay,bà T kiện ra Tòa án đòi tiền phí dịch vụ bà H không có ý kiến và thừa nhận còn nợ tiền phí dịch vụ và thù lao. Theo yêu cầu khởi kiện củabà T thì chỉ đồng ý trả tiền phí dịch vụ còn lại 55.000.000 đồng, không đồng ý chịu tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt chị B, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 30/11/2020 và lần hai vào ngày 22/12/2020, để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 22/12/2020 và phiên tòa sơ thẩm lần hai vào ngày 11/01/2021 nhưng chị B vắng mặt, không có lý do.

Luật sư Lê Thị M vắng mặt tại phiên tòa, nội dung bản luận cứ bảo vệ ngày 11/01/2021 rằng: Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/10/2013 giữa chị B với ông T. Nhưng theo thôgn báo số: 940 ngày 13/10/2020 Tòa án yêu cầu mà đến ngày xét xử, luật sư Thắm không sử dụng thông báo để yêu cầu Chi nhánh văn phòng đất đai cung cấp là thiếu sót của luật sư Thắm. Đề nghị luật sư Thắm khắc phục bằng cách dừng phiên tòa để thực hiện thu thập chứng cứ.

Chứng cứ chứng minh chị B và bà H đồng ý trả phí dịch vụ bao gồm: Biên bản hòa giải ngày 20/3/2015 tại khóm 3 phường 4 thành phố Vĩnh L; Tờ cam kết của bà H viết tay ngày 23/3/2015; Giấy viết tay của bà Trần Thị Hoa hẹn tháng 12/2016 sẽ trả phân nữa. Phía bên bị đơn không cung cấp chứng cứ, do bị đơn không chịu nhận bất kỳ văn bản nào liên quan đến vụ kiện này, mặc dù nguyên đơn đến trực tiếp tại nhà và thông qua bưu điện. Đây là lỗi của bị đơn, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm vào ngày 22/12/2020 nhưng chị B vắng mặt, phiên tòa được xử lại hôm nay 11/01/2021. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 515, 518,519 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H và chị B trả chobà T số tiền tổng cộng 112.406.000 đồng. Trong đó bao gồm tiền thù lao 10% giá trị thửa đất số 464; và tiền lãi phát sinh quá hạn từ ngày 24/6/2015 đến ngày 24/6/2020, lãi suất 0.75% tháng là 33.750.000 đồng; Tiền lãi phát sinh từ ngày 24/6/2020 đến ngày 11/01/2021 bằng 3.656.000 đồng. Như vậy, số tiền phí đi lại theo hợp đồng đã bỏ qua không yêu cầu kho83i kiện đòi 15.00.000 đồng là có lợi cho bà H và chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đối tượng tranh chấp là hợp đồng dịch vụ nên quan hệ pháp luật được xác định chung là hợp đồng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L theo qui định tại

khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hợp đồng có hiệu lực 27/11/2013 và đã thực hiện xong vào ngày 20/3/2015. Do đó, áp dụng nguồn luật Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015.

Thời hiệu khởi kiện: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu về thời hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu đối với giao dịch dân sự nêu trên.

Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L đã tống đạt văn bản tố tụng để triệu tập chị B tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt, không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

Phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 11/01/2021, luật sư Lê Thị M bắt đầu tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt và gửi bản luận cứ bảo vệ. Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành phiên tòa theo luật định.

[2]. Hợp đồng dịch vụ pháp lý được giao kết giữa bà T đại diện Công ty TNHH một thành viên Lý Minh với chị B đã tuân thủ về hình thức và nội dung được quy định tại Điều 388, 389, 401 BLDS. Theo hợp đồng, chị B chỉ phải chịu chi phí đi lại 30.000.000 đồng và tiền thù lao 10% gía trị tài sản theo thị trường tại thời điểm có bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật mà chị B được quyền sử dụng đối với tài sản tranh chấp. Do đó, phíabà T đã xuất trình biên bản hòa giải tại văn phòng khóm 3, phường 5 thành phố Vĩnh L và hồ sơ chuyển nhượng đất từ chị B sang ông T và tại phiên tòa bà H xác nhận đã được ông T làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thửa 464 cho bà H đứng tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đủ căn cứ xác chứng minh chị B và ông T đã thỏa thuận thành ngoài tố tụng là có cơ sở chấp nhận. Phía chị B cũng đã được thụ hưởng tài sản được chuộc lại thửa đất từ ông T. Tuy nhiên, bà H là mẹ ruột của chị B đứng tên thửa đất và cam kết trả tiền chi phí dịch vụ thay cho chị B là phù hợp với lợi ích mà bà H đang thụ hưởng và phíabà T cũng đồng ý là phù hợp với Điều 315 Bộ luật dân sự.

Đối với chị B đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi thông báo thụ lý vụ án và không đưa ra chứng cứ để chứng minh bảo vệ quyền lợi cho mình nên phải chịu hậu quả theo qui định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận có biết hợp đồng dịch vụ pháp lí giữa chị B vàbà T ký kết, thừa nhận có ký cam kết trả tiền phí dịch vụ và tiền chuộc đất. Ngoài ra, bà H cũng khẳng định đã được đứng tên quyền sử dụng đất thửa 464. Do đó, bà H có nghĩa vụ thay chị B trả chobà T số tiền chi phí hợp đồng dịch vụ và thù lao tổng cộng còn lại là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm

triệu đồng) là phù hợp quy định Điều 518, 520, 523, 524, 585, 586 Bộ luật dân sự. Vì vậy, việcbà T yêu cầu bà H và chị B cùng liên đới là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi suất chậm trả tiền, theo cam kết thì bà H là người thụ hưởng tài sản tranh chấp ngoài hợp đồng dịch vụ nên tự nguyện trả nợ thay chị B bằng hình thức theo quí 03 tháng tại cam kết ngày 19/01/2016 và các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ. Đây là thời hạn chuyển giao nghĩa vụ thanh toán tiền đượcbà T đồng ý nênbà T yêu cầu tính lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Về trách nhiệm dân sự của Công ty luật Lý Minh do bà Lê Thị Ngọc T làm giám đốc ký kết hợp đồng dịch vụ với chị B vào ngày 27/11/2013. Theo biên bản hòa giải tại khóm 3 phường 5 thành phố Vĩnh L, chị B thừa nhận có ký kết hợp đồng và thỏa thuận trả chi phí theo hợp đồng ngày 27/11/2013. Bà H cam kết trả phí đại diện ủy quyền vào ngày 23/3/2015. Đến ngày 12/01/2017, Sở tư pháp ban hành quyết định số: 03/2013/QĐ thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Lý Minh. Vì vậy, tại thời điểm khởi kiện Công ty đã chấm dứt tư cách pháp nhân theo khoản 2 Điều 99 Bộ luật dân sự.bà T khởi kiện với tư cách cá nhân, yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đối với các giao dịch trước khi chấm dứt pháp nhân cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người thứ ba là phù hợp Điều 93 Bộ luật dân sự và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử buộc bà H trả tiền chi phí dịch vụ tổng cộng hai khoản là 55.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) chobà T là có cơ sở. Ngoài ra, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí sơ thẩm, áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Bị đơn phải chịu tiền án phí có giá ngạch đối với phần khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

bà T không được chấp nhận tiền lãi chậm thanh toán, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố được quy định khoản 2 Điều 305 BLDS: 55.000.000 x 9% năm x 2028 ngày (từ 24/6/2015 đến ngày 11/01/2021) bằng 27.503.000 đồng. Do đó,bà T phải chịu tiền án phí sơ thẩm làm tròn 1.375.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.718.000 đồng theo biên lai số $N^0$0005655, ngày 01/9/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Số tiền tạm ứng án phí chênh lệch còn lại 1.343.000 đồng chobà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Áp dụng Điều 388, 315, 518, 520, 523, 524, 585, 586, 99, 93 Bộ luật dân sự; Điều 147, 688.184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số:

326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Xử:

- Chấp nhận 01 phần khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Ngọc T.

Buộc bà Trần Kim H có nghĩa vụ thay chị Phạm Thị Ngọc B trả cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền chi phí còn nợ lại hai khoản theo theo hợp đồng dịch vụ số: 42/2013/CTL.LM, ngày 27/11/2013, tổng cộng 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu củabà T, đòi tính lãi chậm trả chi phí dịch vụ theo cam kết ngày 23/3/2015 đối với bà Trần Kim H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự.

II. Về án phí sơ thẩm:bà T phải chịu tiền án phí sơ thẩm làm tròn 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) , được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.718.000 đồng theo biên lai số $N^0$0005655, ngày 01/9/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Số tiền tạm ứng án phí chênh lệch còn lại 1.343.000 đồng (Một triệu ba trăm bốn muôi ba nghìn đồng) chobà T.

- Bà H phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, bà H, vắng mặt chị B. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, đối với đương sự có mặt được tính từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận hoặc ngày niêm yết bản án ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND
- Tòa án cấp tỉnh
- T.H.A cùng cấp;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
NGUYỄN THU T